

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 15/04/2025 của UBND xã Tà Lại)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	196,324,163,701	196,324,163,701	227,373,314,932	2,006,248,376	225,367,066,556	13,792,244,556	211,574,822,000	115.82	115.82
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1,866,000,000	1,866,000,000	16,198,133,347	2,006,248,376	14,191,884,971	12,436,552,714	1,755,332,257	868.07	868.07
I	Thu nội địa	1,866,000,000	1,866,000,000	15,734,175,347	2,006,248,376	13,727,926,971	12,436,552,714	1,291,374,257	843.20	843.20
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			9,268,460	3,800,068	5,468,392	5,468,392			
	- Thuế giá trị gia tăng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			9,268,460	3,800,068	5,468,392	5,468,392			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	619,000,000	619,000,000	4,962,455,802	1,270,398,416	3,692,057,386	3,053,860,870	638,196,516	801.69	801.69
	- Thuế giá trị gia tăng	607,000,000	607,000,000	2,922,250,026	1,198,121,922	1,724,128,104	1,085,966,273	638,161,831	481.43	481.43
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			174,200,915	71,422,369	102,778,546	102,778,546			

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)=(4)+(5)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)=(6)+(7)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)=(3):(1)</i>	<i>(9)=(3):(2)</i>
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,000,000	3,000,000	2,083,233	854,125	1,194,423	1,194,423	0	69.44	69.44

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên	9,000,000	9,000,000	1,863,921,628		1,863,921,628	1,863,921,628		20710.24	20710.24
5	Lệ phí trước bạ	504,000,000	504,000,000	2,916,582,184	-	2,916,582,184	2,572,082,051	344,500,133	578.69	578.69
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp									
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42,000,000	42,000,000	25,526,760		25,526,760	25,526,760		60.78	60.78
8	Thuế thu nhập cá nhân	354,000,000	354,000,000	1,489,649,490	598,841,942	890,807,548	890,807,548		420.80	420.80
9	Thuế bảo vệ môi trường									
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>									
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>									
10	Phí, lệ phí	237,000,000	237,000,000	617,783,813	67,972,500	549,811,313	284,844,505	264,966,808	260.67	260.67
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			<i>68,972,500</i>	<i>67,972,500</i>	<i>1,000,000</i>		<i>1,000,000</i>		
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>			<i>548,811,313</i>		<i>548,811,313</i>	<i>284,844,505</i>	<i>263,966,808</i>		
	<i>Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>			<i>284,844,505</i>		<i>284,844,505</i>	<i>284,844,505</i>			
	<i>- Phí hạ tầng cửa khẩu</i>									
	<i>- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i>									
11	Tiền sử dụng đất			5,582,529,200		5,582,529,200	5,582,529,200			
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>									
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>			<i>5,582,529,200</i>		<i>5,582,529,200</i>	<i>5,582,529,200</i>			
12	Thu tiền thuê đất									
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	<i>- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</i>									
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển									
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>									
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>									
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công									
	<i>Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý</i>									
	<i>- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý</i>									
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước									
16	Thu khác ngân sách	110,000,000	110,000,000	130,379,638	65,235,450	65,144,188	21,433,388	43,710,800	118.53	118.53
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>			<i>65,235,450</i>	<i>65,235,450</i>	-				
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản									
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>									
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>									
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác									
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế									
20	Thu từ hoạt động xổ số									
II	Thu về dầu thô									
I	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng									

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lỗ được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.									
3	Phụ thu về dầu, khí									
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)									
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu									
1	Thuế xuất khẩu									
2	Thuế nhập khẩu									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam									
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện									
7	Phí, lệ phí hải quan									
8	Thu khác									
IV	Thu Viện trợ									
V	Các khoản huy động, đóng góp			463,958,000		463,958,000		463,958,000		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			463,958,000		463,958,000		463,958,000		
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
I	Vay bù đắp bội chi NSDP									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	194,458,163,701	194,458,163,701	195,813,855,543		195,813,855,543	1,355,691,842	194,458,163,701	100.70	100.70
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	194,458,163,701	194,458,163,701	194,458,163,701		194,458,163,701		194,458,163,701	100.00	100.00
1.	Bổ sung cân đối	135,094,000,000	135,094,000,000	135,094,000,000		135,094,000,000		135,094,000,000	100.00	100.00
2.	Bổ sung có mục tiêu	59,364,163,701	59,364,163,701	59,364,163,701		59,364,163,701		59,364,163,701	100.00	100.00
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	59,364,163,701	59,364,163,701	59,364,163,701		59,364,163,701		59,364,163,701	100.00	100.00
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			1,355,691,842		1,355,691,842	1,355,691,842			

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)=(4)+(5)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)=(6)+(7)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)=(3):(1)</i>	<i>(9)=(3):(2)</i>
D	THU CHUYỂN NGUỒN			8,102,001,650		8,102,001,650		8,102,001,650		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			7,259,324,392		7,259,324,392		7,259,324,392		